Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8504.22.99

Mã HS	8504.22.99
Mô tả hàng hóa	Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm / - Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng: / - - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 02:45:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85042299/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14970
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14970
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14970
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14266
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14207
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14207
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14207
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14207
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14207
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14207
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E14261
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14261
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14261

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14261
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14261
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14261
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14262
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14262
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14262
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14262
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14262
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14262
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14265
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14213
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14221
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14221
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14221
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14221
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14221
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14221
VKFTA	2022	2022	5	VK!E14252
VKFTA	2023	2023	5	VK!F14252
VKFTA	2024	2024	5	VK!G14252
VKFTA	2025	2025	5	VK!H14252
VKFTA	2026	2026	5	VK!I14252
VKFTA	2027	2027	5	VK!J14252
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14307
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14307
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14307

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14307
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14307
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14307
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14284
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14284
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14284
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14284
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14284
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14284
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D14284
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E14284
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F14284
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G14284
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H14284
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I14284
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D14299
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E14299
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F14299
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14299
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14299
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14299
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D14298
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E14298
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F14298
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14298
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14298

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14298
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14291
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14291
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14291
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14291
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14291
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14291
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14291
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D14286
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E14286
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F14286
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G14286
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H14286
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I14286
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D14286
RCEP B	2023	2023	12	B!E14286
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F14286
RCEP B	2025	2025	9	B!G14286
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H14286
RCEP B	2027	2027	6	B!I14286
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D14286
RCEP C	2023	2023	12	C!E14286
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F14286
RCEP C	2025	2025	9	C!G14286
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H14286
RCEP C	2027	2027	6	C!I14286

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D14285
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E14285
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F14285
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G14285
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H14285
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I14285
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D14289
RCEP E	2023	2023	12	E!E14289
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F14289
RCEP E	2025	2025	9	E!G14289
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H14289
RCEP E	2027	2027	6	E!I14289
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D14286
RCEP F	2023	2023	12	F!E14286
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F14286
RCEP F	2025	2025	9	F!G14286
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H14286
RCEP F	2027	2027	6	F!I14286
VIFTA	2024	2024	12.9	VI!F13284
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G13284
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H13284
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I13284

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)		1725/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8504.22 có 5 dòng thuế; dòng 8504.22.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8504.22.11 Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên (SEN); 8504.22.19 Loại khác (SEN); 8504.22.92 Đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên (SEN); 8504.22.93 Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8504.22.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8504.22.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14970), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.